

KHUYẾN KHÍCH VỐN TÍN DỤNG CHO KHU VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN

TS. Nguyễn Thùy Dương *

Nông nghiệp và kinh tế nông thôn là bộ phận quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Nông nghiệp đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp, xuất khẩu nông sản đem lại nguồn ngoại tệ quan trọng cho nền kinh tế, tạo việc làm và thu nhập cho đa số người dân. Nông thôn là môi trường sống của đa số nhân dân, nơi bảo tồn và phát triển các truyền thống văn hóa dân tộc. Phát triển nông nghiệp, nông thôn, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nông dân là nhiệm vụ chiến lược, là cơ sở để đảm bảo ổn định tình hình chính trị - xã hội, sự phát triển hài hòa và bền vững.

Các định hướng trên, đã được Nhà nước thể chế hóa bằng các chính sách và được các cấp, các ngành triển khai trong thực tế. Đối với ngành Ngân hàng nói riêng, chính sách cho vay hộ nông dân của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được khởi xướng từ những năm 1987-1988. Kể từ năm 1999, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bắt đầu đưa ra chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn

* Học viện Ngân hàng

do NHNN chủ trì thực hiện, đồng thời NHNN còn tích cực tham gia triển khai các chính sách phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn sau khi Chính phủ đã ban hành Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg ngày 30/3/1999 về một số chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn (NNNT) nhằm khơi thông nguồn vốn tín dụng vào NNNT; và sau đó, là Nghị định 41/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/6/2010.

Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn của NHNN triển khai trong hơn 15 năm qua, đã góp phần to lớn vào việc cải thiện rõ rệt bộ mặt nông thôn và đời sống nông dân, thúc đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế nông nghiệp. Tuy nhiên, nông nghiệp và kinh tế nông thôn vẫn phát triển chậm so với công nghiệp - dịch vụ và kinh tế đô thị, nhiều thách thức mới trong nông nghiệp, nông thôn đang xuất hiện, chưa tận dụng được lợi thế của kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Với thực tế trên, bài viết sẽ tập trung nghiên cứu tình hình khuyến

khích tín dụng nông nghiệp và phát triển nông thôn trong giai đoạn vừa qua.

Nghị định 41/2010/NĐ-CP đã có sự kế thừa những kết quả tích cực của Quyết định 67/1999/QĐ-TTg, đồng thời có sự bổ sung, phát triển và khắc phục những tồn tại, hạn chế, bất cập của Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg. Một số điểm mới quan trọng nhằm khuyến khích tín dụng NNNT của Nghị định 41/2010/NĐ-CP so với Quyết định 67/1999/QĐ-TTg là:

(1) Nghị định đã quy định khá rõ ràng và đầy đủ phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng trong cho vay đối với NNNT.

(2) Tám lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn được đề cập tại Điều 4 trong Nghị định là khá toàn diện so với quy trình sản xuất, kinh doanh, từ phục vụ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, sản xuất, chế biến... cho đến tiêu thụ sản phẩm và cả cho vay tiêu dùng nhằm nâng cao đời sống của người dân ở khu vực nông thôn.

(3) So với quy định tại Quyết định 67/1999/QĐ-TTg thì vấn đề nguồn vốn cho vay NNNT được quy định đầy đủ hơn tại Nghị định 41/2010/NĐ-CP, đặc biệt là có sự tham gia của nguồn vốn từ NHNN thông qua việc sử dụng các công cụ điều hành chính sách tiền tệ.

(4) Về lãi suất cho vay, Nghị định không đặt vấn đề cho vay đối với NNNT phải thấp hơn mức lãi suất cho vay chung của tổ chức tín

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM



Chuyên mục này do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tài trợ



dụng (TCTD) nhưng thông qua các công cụ chính sách, NHNN sẽ tạo điều kiện cho các TCTD giảm lãi suất huy động đầu vào để giảm lãi suất cho vay NNNT.

(5) Nghị định 41 đã nâng mức cho vay không có TSDB cao hơn so với quy định trước đó. Các đối tượng khách hàng được vay vốn không cần TSDB theo quy định tại Nghị định này phải nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận là có đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đất không có tranh chấp. Quy định này, chỉ nhằm mục đích tăng tính trách nhiệm trong việc trả nợ ngân hàng của khách hàng chứ không phải là khách hàng sử dụng đất làm TSDB cho khoản vay.

(6) Nghị định 41 khuyến khích các khách hàng mua bảo hiểm trong nông nghiệp nhằm bảo đảm an toàn cho hoạt động của các TCTD, đồng thời khuyến khích các TCTD có chính sách miễn, giảm lãi suất cho vay đối với khách hàng mua bảo hiểm. Đây là nội dung quan trọng mà Quyết định 67/1999/QĐ-TTg không đề cập đến.

Như vậy, với những cơ chế đặc thù về cho vay NNNT, Nghị định

41/2010/NĐ-CP đã giải quyết được 3 vấn đề lớn mà hoạt động tín dụng NNNT đặt ra:

- Về TSDB, Nghị định đã cho phép các TCTD được cho vay không phải thế chấp tài sản với các mức cho vay tối đa phù hợp cho từng đối tượng khách hàng.

- Về nguồn vốn, Nghị định bổ sung thêm một nguồn vốn vay rất quan trọng từ NHNN thông qua các công cụ chính sách tiền tệ để tạo điều kiện cho các TCTD giảm lãi suất cho vay NNNT.

- Về cơ chế xử lý rủi ro, Nhà nước sẽ xem xét, có chính sách cụ thể trong trường hợp phát sinh rủi ro trên diện rộng do các nguyên nhân khách quan, vượt quá khả năng của TCTD.

Tình hình tín dụng đối với NNNT

Tình hình tín dụng đối với NNNT từ năm 1999 của các TCTD đặc biệt là từ sau khi có Nghị định 41, đã có những bước chuyển biến mạnh mẽ và tích cực. Kết quả cụ thể như sau: (Bảng 1)

Nhìn vào bảng 1 ta thấy, dư nợ cho vay NNNT của toàn bộ hệ thống các TCTD tăng dần qua các năm với tốc độ tăng trung bình khoảng 20%. Sau khi Nghị định 41 ra đời, dư nợ tín dụng tính đến 31/12/2013, đạt 671.986 tỷ đồng,

tăng gần gấp 2 lần so với năm 2010. Tuy nhiên, tỷ trọng dư nợ cho vay NNNT ở con số thấp (dưới 20% từ năm 2008) so với tổng dư nợ toàn nền kinh tế, nguyên nhân là do tốc độ tăng trưởng dư nợ cho vay toàn nền kinh tế ngày càng nhanh hơn tốc độ tăng trưởng dư nợ cho vay NNNT.

Về cơ cấu dư nợ cho vay NNNT theo thời hạn, trong giai đoạn trước, dư nợ cho vay ngắn hạn thường chiếm tỷ trọng cao hơn rất nhiều so với dư nợ trung và dài hạn. Tuy nhiên, cơ cấu dư nợ cho vay tiếp tục được cải thiện theo hướng tăng dần tỷ trọng đầu tư vốn trung và dài hạn¹. Tỷ trọng đầu tư vốn vào vùng Đồng bằng sông Cửu Long cao nhất cả nước, chiếm trên 35 %, tiếp theo là các vùng Đồng bằng Bắc Bộ, Duyên hải Miền Trung, khu vực Tây Nguyên và Miền núi phía Bắc.² Đặc biệt, tỷ trọng dư nợ cho vay theo cơ chế thương mại chiếm khoảng 30%, cho vay theo chính sách nhà nước chiếm khoảng hơn 70%.

Trong tổng dư nợ cho vay NNNT tại các TCTD, ngân hàng đi đầu vẫn là Agribank. Hoạt động tín dụng NNNT tại Agribank luôn góp phần thúc đẩy tăng trưởng tín dụng NNNT, luôn chiếm trên 50% tổng dư nợ NNNT của các TCTD. (Biểu đồ)

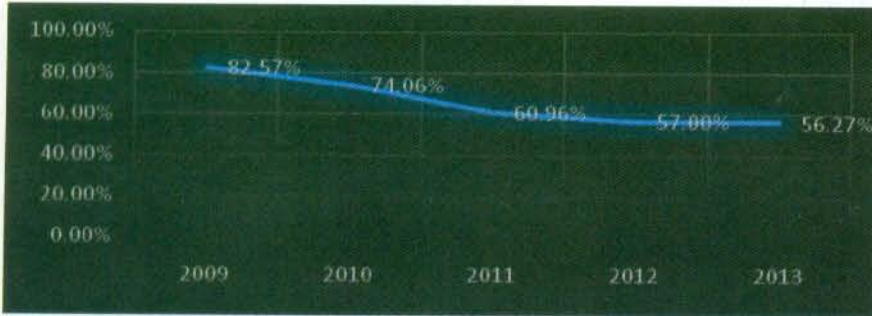
Có thể thấy, Agribank luôn là ngân hàng trụ cột và tiên phong cho hoạt động tín dụng NNNT, luôn chiếm đến trên 50% dư nợ tín dụng NNNT của các TCTD và có xu hướng giảm. Điều này, chứng tỏ các TCTD khác có xu hướng quan tâm hơn về tín dụng NNNT. Về cơ cấu danh mục cho vay của Agribank qua các năm cho thấy, vai trò là ngân hàng chủ lực trong cho vay “Tam nông”. Tỷ trọng cho vay NTNT tại Agribank

Bảng 1: Diễn biến dư nợ tín dụng NNNT năm 1999-2013

Năm	Dư nợ cho vay NNNT (tỷ đồng)	Tốc độ tăng dư nợ cho vay NNNT	Tỷ trọng dư nợ cho vay NNNT so tổng dư nợ cho vay nền kinh tế
1999	36.103		24,18%
2000	43.752	21,19%	23,85%
2001	57.892	32,32%	26,46%
2002	66.067	14,12%	23,13%
2003	83.742	26,75%	22,92%
2004	111.683	33,37%	24,21%
2005	139.776	25,15%	25,25%
2006	157.991	13,03%	22,77%
2007	215.023	36,10%	20,14%
2008	247.192	14,96%	18,46%
2009	292.919	18,50%	16,70%
2010	381.944	30,3%	17,45%
2011	494.770	25,01%	19,03%
2012	561.533	17,6%	18%
2013	671.986	19,67%	19,32%

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước và tính toán của tác giả

Biểu đồ: Tỷ trọng cho vay NNNT của Agribank so với tổng dư nợ cho vay của các TCTD



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước, Agribank và tính toán của tác giả

có tỷ trọng cao nhất chiếm khoảng 70% tổng dư nợ cho vay của ngân hàng, mức dư nợ tăng dần qua các năm. Đặc biệt, năm 2013, dư nợ cho vay NNNT đạt cao nhất trong giai đoạn 2008-2013 đạt 378.151 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 71,27% tổng dư nợ, đã thực hiện mục tiêu đề ra của Agribank: Ưu tiên đầu tư cho “Tam nông”, trước tiên là các hộ gia đình sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp, các doanh nghiệp nhỏ và vừa nhằm đáp ứng được yêu cầu chuyển dịch cơ cấu đầu tư cho sản xuất nông nghiệp, nông thôn, tăng tỷ lệ dư nợ cho lĩnh vực này, đạt 70%/tổng dư nợ³. Trong đó, cho vay thủy sản đạt 134.690 tỷ đồng; cho vay phát triển chè đạt 7.852 tỷ đồng; cho vay cà phê đạt 47.139 tỷ đồng; cho vay cao su đạt 25.890 tỷ đồng; cho vay chăn nuôi gia súc, gia cầm đạt 205.653 tỷ đồng. Kết quả này thể hiện sự quan tâm của Đảng, Nhà nước và của hệ thống ngân hàng, nhất là của NHNN đối với việc tăng trưởng tín dụng cho khu vực nông nghiệp, nông thôn mà trong đó, Agribank đóng vai trò trụ cột. Để thực hiện được vai trò đó, thời gian qua, NHNN luôn quan tâm đến Agribank cho vay tái cấp vốn đủ để Agribank có nguồn vốn phục vụ sự nghiệp phát triển nông nghiệp và nông thôn.

Không chỉ Agribank, một số ngân hàng thương mại cổ phần cũng đang đẩy mạnh cho

vay nông nghiệp, trong đó, có LienVietPostBank. Hiện, dư nợ cho vay nông nghiệp của ngân hàng này chiếm tới 60% tổng dư nợ. Một số ngân hàng như Vietinbank, BIDV, Ocean Bank... trước đây ít quan tâm đến cho vay nông nghiệp, nay cũng yêu cầu các chi nhánh mở rộng cho vay nông nghiệp, đặc biệt là khối doanh nghiệp xuất khẩu nông, lâm, thủy sản. Cơ cấu tín dụng cho phát triển nông nghiệp, nông thôn của các TCTD tương đối toàn diện, bao gồm tất cả các khâu của quá trình sản xuất nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới và nâng cao đời sống nhân dân. Bước đầu, hoạt động tín dụng ngân hàng đã kết hợp với các chính sách khác của Nhà nước như chính sách khuyến nông, khuyến công để tạo nên hiệu quả tổng hợp của chương trình.

Như vậy, có thể thấy, chính sách tín dụng phục vụ phát triển NNNT của NHNN trong giai đoạn hơn 15 năm vừa qua, đã từng bước khơi thông nguồn vốn tín dụng đầu tư cho phát triển NNNT, góp phần tạo ra bước phát triển vượt bậc của lĩnh vực nông nghiệp và khu vực nông thôn; giải phóng năng lực sản xuất; chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong NNNT; đảm bảo an ninh lương thực quốc gia; đưa một số sản phẩm nông nghiệp trở thành những mặt hàng xuất khẩu chủ đạo như gạo, cà phê, điều, cá tra, cá basa..., có khả năng cạnh tranh

cao trên thị trường quốc tế; đời sống vật chất và tinh thần của đại bộ phận người dân ở khu vực nông thôn được cải thiện; bộ mặt nông thôn từng bước được đổi mới theo hướng văn minh, hiện đại.

Một số điểm lưu ý liên quan đến hoạt động tín dụng NNNT

Thứ nhất, mặc dù các chính sách của NHNN đã phát huy tác dụng trong việc khơi thông nguồn vốn tín dụng chảy vào NNNT nhưng vẫn chưa đáp ứng được hết nhu cầu vốn cho sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp và phục vụ đời sống ở khu vực nông thôn. Trong công tác điều hành chính sách tiền tệ, NHNN luôn chú trọng việc sử dụng các giải pháp nhằm giảm lãi suất cho vay đối với NNNT, như NHNN thực hiện tái cấp vốn lãi suất thấp cho các TCTD với mục đích cho vay phát triển NNNT để tạo điều kiện cho các TCTD này cho vay NNNT lãi suất thấp hơn lãi suất cho vay các TCTD khác, nhưng khi nguồn vốn này đến được với từng đơn vị cấp dưới của các TCTD (đơn vị trực tiếp cho vay các chủ thể sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp và người dân ở khu vực nông thôn) thì lãi suất đã đội lên nhiều, khiến lãi suất cho vay đến khách hàng vẫn ở mức cao nên nhiều khách hàng dè dặt, không dám vay vốn mà đành thu hẹp quy mô sản xuất, kinh doanh.

Thứ hai, mặc dù NHNN đã đưa ra nhiều chính sách khuyến khích các TCTD đầu tư cho vay phát triển NNNT, tuy nhiên, những chính sách này vẫn chưa thu hút được nguồn vốn từ các TCTD nước ngoài, nơi mà nguồn vốn dồi dào hơn các TCTD trong nước.

Thứ ba, NHNN chưa có chính sách triển khai để tạo điều kiện đa



dạng hóa hình thức cấp tín dụng và đối tượng cấp tín dụng cho NNNT như chiết khấu, cho thuê tài chính, bao thanh toán, bảo lãnh... hay chưa có chính sách khuyến khích, hỗ trợ cụ thể cho nhiều đối tượng thuộc diện nông dân như các hộ có quy mô sản xuất lớn (cánh đồng mẫu lớn, trang trại...).

Thứ tư, tín dụng nông nghiệp tăng mạnh, song tín dụng cho nông nghiệp nông thôn chủ yếu tập trung ở một số ngân hàng, chưa thu hút được nhiều ngân hàng tham gia, đặc biệt ngoài ngân hàng thương mại nhà nước, thì rất ít ngân hàng thương mại cổ phần mở rộng cho vay trong lĩnh vực này. Trên thực tế, dù tốc độ tăng trưởng của tín dụng nông nghiệp khá cao, song dư nợ tín dụng xét về con số tuyệt đối vẫn thấp, tỷ trọng dư nợ cho vay đối với lĩnh vực này thấp⁴. Vốn ngân hàng hiện chỉ đáp ứng được khoảng 60% nhu cầu vốn của địa bàn nông nghiệp, nông thôn. Thậm chí, theo thống kê của Hội Nông dân Việt Nam, chỉ khoảng 4% hộ nông dân của Hội tiếp cận được với tín dụng ngân hàng. Điều này, có thể giải thích bởi hoạt động cho vay nông nghiệp rủi ro rất lớn, không chỉ do trình độ, năng lực quản lý, mà còn do thiên tai, dịch bệnh. Chưa kể, nếu cho vay nhỏ lẻ, thì chi phí hoạt động sẽ khá cao. Đây cũng là lý do mà chỉ những ngân hàng có mạng lưới chi nhánh rộng, ở gần địa bàn nông thôn mới có thể mạnh dạn cho vay trong lĩnh vực này. Bên cạnh đó, khách hàng thiếu tài sản có giá trị để thế chấp cầm cố tại ngân hàng.

Một số đề xuất

Phát triển nông nghiệp, nông thôn là một trong những nhiệm vụ quan trọng và là xu hướng tất yếu



Cần khuyến khích các TCTD chưa cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn tích cực tham gia cho vay

trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong giai đoạn hội nhập với nền kinh tế thế giới cả về bề rộng và chiều sâu. Những tư tưởng được thể hiện rõ trong Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 19 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về **Phê duyệt Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013-2020**. Để góp một phần vào định hướng trên đó là mở rộng hơn nữa hoạt động tín dụng NNNT của hệ thống TCTD, tôi xin mạnh dạn đưa ra một số đề xuất nhằm khuyến khích tín dụng NNNT.

Thứ nhất, bên cạnh những chiến lược chính sách phát triển NNNT như năm 2014, nông nghiệp vẫn là 1 trong 5 lĩnh vực ưu tiên. NHNN chỉ đạo các TCTD tập trung nguồn vốn đáp ứng đầy đủ nhu cầu vay; cơ chế lãi suất cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn tiếp tục được điều chỉnh giảm và thấp hơn các lĩnh vực khác, thì biện pháp có thể thực hiện ngay để giải quyết vấn đề vốn cho NNNT và nông dân chính là tăng khả năng tiếp cận vốn tín dụng cho khu vực này thông qua xác lập cơ chế thực thi đơn giản và rõ ràng để rút ngắn khoảng cách giữa chính sách với thực tế triển khai. Đồng thời, rất quan trọng là cần xây dựng ngay

một cơ chế thuận lợi hơn về bảo lãnh tín dụng và tín chấp cho NNNT (liên kết hơn nữa với các tổ chức xã hội như Hội Nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ...) thay vì phải cầm cố hay “nộp” giấy sử dụng đất - tài sản gần như duy nhất đáng giá của các hộ nông dân hiện nay.

Thứ hai, khuyến khích các TCTD chưa cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn sẽ tích cực tham gia cho vay.

Hiện nay, NHNN lấy Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm trụ cột, đồng thời giao nhiệm vụ cho ngân hàng này phải có dư nợ tín dụng trong lĩnh vực NNNT chiếm trên 70% tổng dư nợ. NHNN cũng khuyến khích tất cả các ngân hàng khác tập trung đầu tư vào lĩnh vực NNNT bằng cách quy định tất cả các TCTD khác ít nhất phải có dư nợ tương ứng một tỷ lệ tổng dư nợ của mình để phục vụ cho lĩnh vực NNNT. Ngoài ra, NHNN tạo điều kiện đối với các hoạt động ngân hàng liên quan đến tín dụng NNNT như hỗ trợ vốn thông qua cho vay tái cấp vốn dựa trên kế hoạch triển khai cho vay NNNT, cho phép các TCTD này mở rộng điểm giao dịch tại các địa bàn nông thôn và được mở rộng thực hiện một số nghiệp vụ hỗ trợ cho thị trường tài chính nông thôn hay giảm dự trữ bắt buộc đối với TCTD có tỷ trọng dư nợ



NNNT cao.

Bên cạnh đó, Nhà nước cần thiết tạo một cơ chế phát triển NNNT bền vững để có cơ sở an toàn và yên tâm khi thực hiện cho vay đáp ứng phục vụ NNNT tại các TCTD. Điều này, có nghĩa sẽ khai thác và tận dụng tốt lợi thế của nền nông nghiệp nhiệt đới; xây dựng và phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn theo hình thức trang trại, gia trại, khu nông nghiệp công nghệ cao đạt các tiêu chuẩn quốc tế phổ biến về an toàn vệ sinh thực phẩm; kết nối sản xuất nông nghiệp với công nghiệp chế biến, bảo quản và xuất khẩu, tiêu thụ sản phẩm trên thị trường, với chuỗi giá trị toàn cầu đối với các sản phẩm có lợi thế và khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới. Trên cơ sở đó, NHNN triển khai các gói sản phẩm mới hướng tới tận dụng lợi thế như cho vay mô hình sản xuất lớn ứng dụng công nghệ cao, chuỗi liên kết sản xuất sản phẩm nông nghiệp (kết hợp bên bao tiêu, bên cung cấp, bảo hiểm..., liên kết đồn điền đổi thửa).

Thứ ba, các ngân hàng cần lập kế hoạch cho vay NNNT một cách hợp lý về thời hạn, cơ cấu vốn đầu tư, cũng như hạn mức vốn vay, đảm bảo khai thác tiềm năng kinh tế tự nhiên của mỗi vùng, hình thành các vùng chuyên canh lúa, vùng cây công nghiệp, cây ăn quả, vùng nuôi trồng và khai thác thủy hải sản... có giá trị kinh tế cao

phục vụ cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Chú trọng cho vay đối với hộ sản xuất, doanh nghiệp vừa và nhỏ gắn với các dự án bao tiêu sản phẩm kinh doanh có hiệu quả thuộc các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã và đang được hình thành, cho vay mở rộng đầu tư vào lĩnh vực nghiên cứu công nghệ sinh học, tạo ra giống cây trồng mới.

Thứ tư, về phía bản thân khách hàng muốn tiếp cận tín dụng NNNT tại các TCTD cần có cơ chế giúp cho khách hàng thuộc lĩnh vực NNNT thể hiện năng lực của bản thân.

Trước hết, Nhà nước hoàn thiện công tác quy hoạch, đặc biệt là quy hoạch các vùng, các sản phẩm nông sản có thế mạnh của địa phương để các TCTD có cơ sở đầu tư vốn. Phối hợp đồng bộ trong việc thực hiện các chương trình kinh tế tại địa phương, gắn kết các chương trình kinh tế với việc cho vay hộ nghèo, đầu tư phát triển nguồn nhân lực, giải quyết việc làm, giải quyết hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó, Nhà nước nhanh chóng triển khai các hình thức bảo hiểm về NNNT để vừa tạo điều kiện cho các chủ thể kinh tế tiếp cận vốn tín dụng, vừa giảm thiểu rủi ro cho cả khách hàng và TCTD. Nhà nước cần thúc đẩy, tạo thuận lợi về thể chế và các hình thức đa dạng, linh hoạt để nông dân, hộ gia đình góp giá trị quyền sử dụng đất cùng doanh nghiệp nhằm tập trung, tích tụ ruộng đất cho tổ chức sản xuất nông nghiệp quy mô lớn với kỹ thuật và quy trình sản xuất hiện đại, đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm theo chuẩn mực quốc tế. Bên cạnh đó, Nhà nước cần hỗ trợ nông dân kết nối, tiếp cận với

dịch vụ nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, kết nối với các doanh nghiệp chế biến, hệ thống tiêu thụ sản phẩm, qua đó, từng bước hình thành mạng sản xuất và chuỗi cung ứng kết nối sản xuất, chế biến, phân phối và bán sản phẩm; kết nối công nghiệp phục vụ nông nghiệp với sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra, để có thể thực thi các chính sách khuyến khích NNNT, Nhà nước cần tăng cường hơn nữa công tác tuyên truyền chính sách của Nhà nước về NNNT đến với người dân.

Hy vọng rằng, với sự nỗ lực của tất cả các cơ quan, ban, ngành, TCTD cũng như người dân sẽ giúp cho việc khơi thông nguồn vốn tín dụng chảy vào khu vực NNNT và nhằm đạt được mục tiêu cuối cùng là đưa nền sản xuất nông nghiệp Việt Nam tiến lên một nền nông nghiệp hàng hóa hiện đại, có khả năng cạnh tranh cao; nông thôn hiện đại, văn minh. ■

¹Trần Thu Hằng, Luận văn thạc sỹ

²Trần thu Hằng, Luận văn thạc sỹ

³Báo cáo tín dụng của Agribank năm 2010-2013

⁴Bảng 1

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Trần Thu Hằng (2012), *Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam*, Luận văn thạc sỹ, Học viện Ngân hàng.
2. Chính phủ (2010), *Nghị định số 41/2010/NĐ-CP về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn*. <http://www.chinhphu.vn>.
3. Nguyễn Thị Kim Thanh (2008). *Chính sách tín dụng hỗ trợ phát triển nông nghiệp - nông thôn*. Tài liệu hội thảo Tín dụng nông thôn - Thực trạng và giải pháp do Viện Chiến lược phát triển ngân hàng - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tổ chức.
4. Báo cáo tín dụng của Agribank năm 2011-2013.
5. Anjani Kumara, K. M. Singhb and Shradhajali Sinha (2010), *Institutional Credit to Agriculture Sector in India: Status, Performance and Determinants*, Agricultural Economics Research Review.